

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	6,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.6%	-17.6%	-27.4%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

2.71
(Baa2)
Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

2.99
(Baa1)
An toàn

2023

DT thuần

93.7

tỷ VNĐ

YoY
▼ 4.10
▼ 4.2%

2023

LN sau thuế

0.11

tỷ VNĐ

YoY
▼ 0.88
▼ 88.8%

2023

ROE

0.2%

+/- YoY
▼ 1.3%

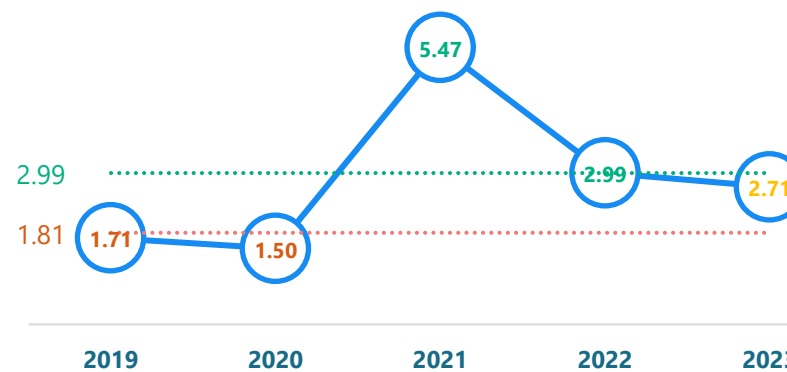
2023

ROA

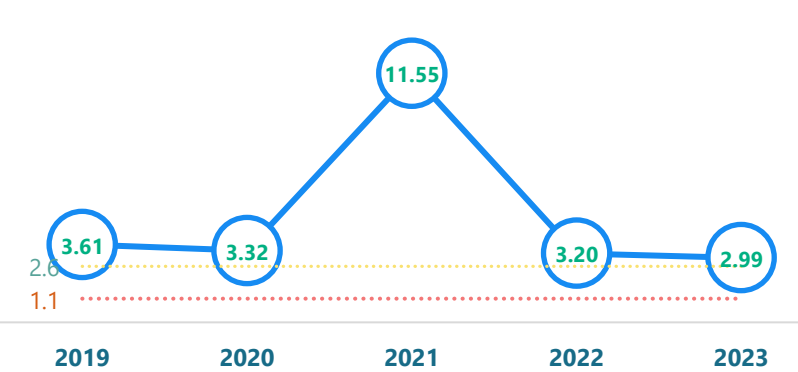
0.1%

+/- YoY
▼ 1.2%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với Z-Score là 2.71 cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy CET có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của CET năm 2023 đạt 2.99, thấp hơn so với năm 2022 (3.20). Z''-Score > 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

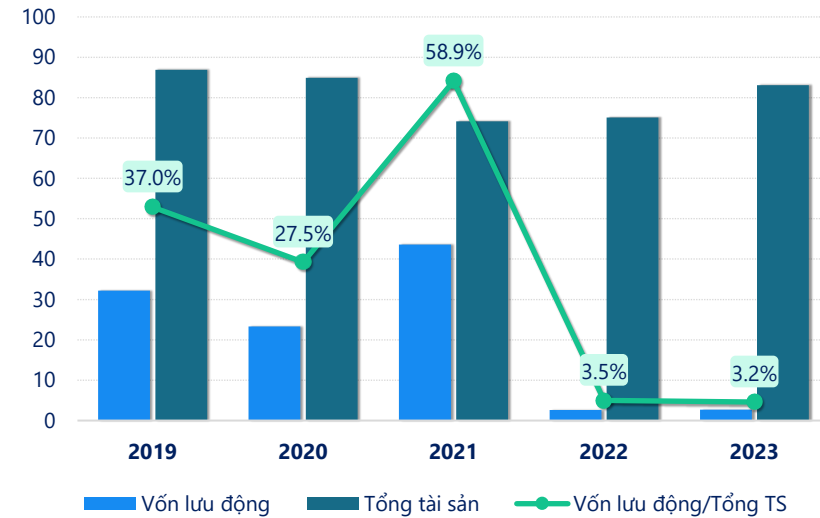
Năm 2023, CET ghi nhận doanh thu thuần 93.73 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 0.11 tỷ đồng, lần lượt giảm 4.16% và giảm 88.8% so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

CTCP HTC Holding (HNX: CET)

Vốn lưu động/Tổng TS

tỷ VNĐ



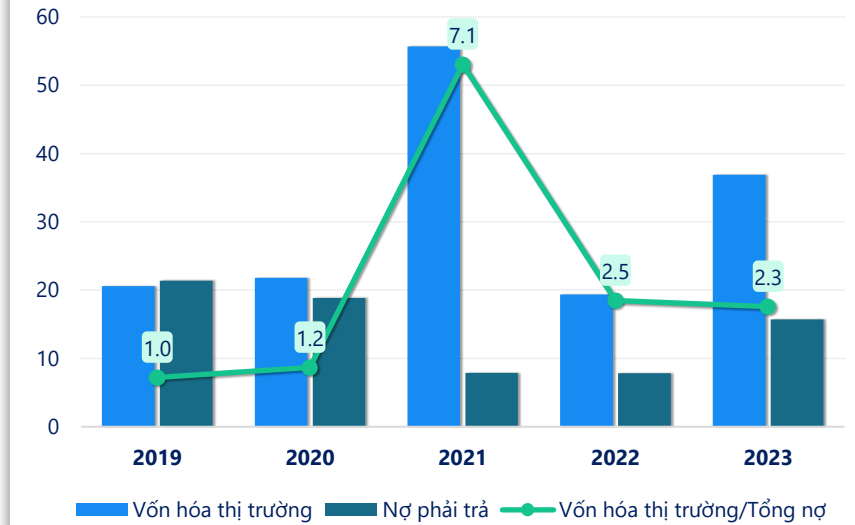
Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 2.35 cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

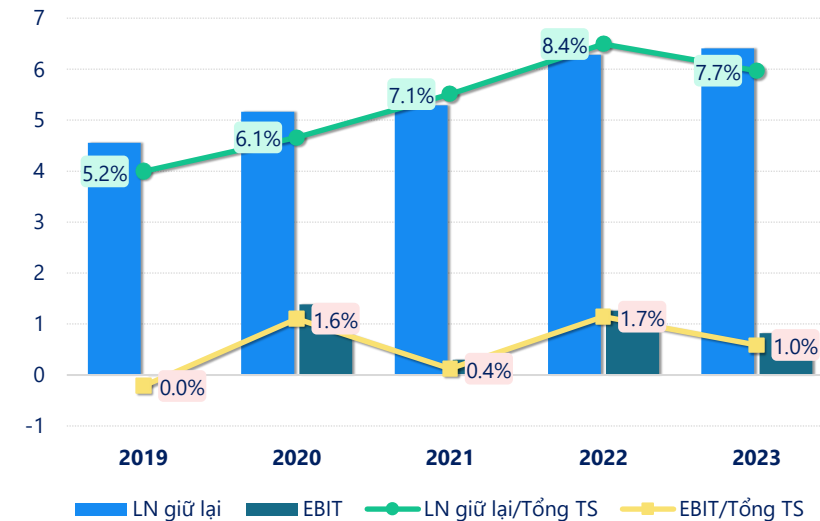
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

tỷ VNĐ



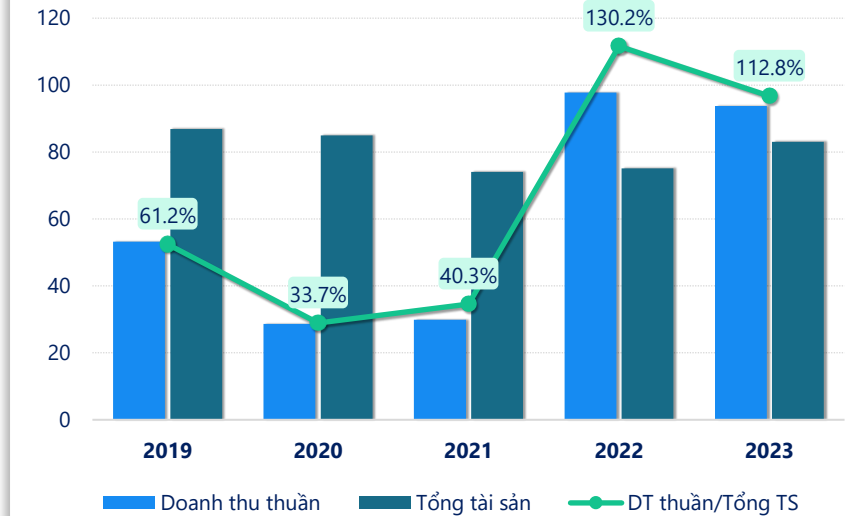
LN giữ lại - EBIT

tỷ VNĐ



Doanh thu thuần/Tổng TS

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	82.8	75.1	10.3%
Tài sản ngắn hạn	18.2	10.5	73.5%
Tiền và tương đương tiền	10.3	0.31	3231%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	7.65	10.2	-24.8%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.22	0.01	3697%
Tài sản dài hạn	64.6	64.6	0.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	64.6	64.6	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	15.5	7.86	97.6%
Nợ ngắn hạn	15.5	7.86	97.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15.1	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.00	0	
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	67.3	67.2	0.1%
Vốn chủ sở hữu	67.3	67.2	0.1%
Vốn điều lệ	60.5	60.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	53.2	28.7	29.9	97.8	93.7
Giá vốn hàng bán	46.9	22.9	29.2	96.0	89.6
Lợi nhuận gộp	6.30	5.79	0.73	1.81	4.11
Doanh thu HĐTC	0.07	0.11	0.08	0.00	0.26
Chi phí TC	1.26	0.84	0.15	0.00	0.68
Chi phí lãi vay	1.11	0.74	0.14	0	0.68
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.58	1.45	0.58	0	2.95
Chi phí QLDN	3.65	2.95	0.84	0.54	0.57
LN thuần từ HĐKD	-1.13	0.67	-0.76	1.27	0.16
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.02	0.92	-0.01	-0.02
LN trước thuế	-1.13	0.65	0.16	1.26	0.14
Lợi nhuận sau thuế	-1.13	0.61	0.13	0.99	0.11
LNST của CĐ cty mẹ	-1.13	0.61	0.13	0.99	0.11

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.7	-3.25	-30.1	42.1	-4.85
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.54	-1.17	46.3	-42.0	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.83	3.71	-16.1	0	15.1
Tiền đầu kỳ	0.53	0.87	0.16	0.26	0.31
Lưu chuyển tiền thuần	0.34	-0.71	0.10	0.05	10.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	0.87	0.16	0.26	0.31	10.5